

Biểu số 02. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	75.262,9	89,06	75.121,2	88,90	76.428,7	90,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,1	2,71	2.286,4	2,71	2.180,5	2,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.225,1	2,63	2.219,9	2,63	2.144,7	2,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	67,0	0,08	66,5	0,08	35,8	0,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.675,7	10,27	8.656,8	10,24	7.255,9	8,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.974,1	29,55	24.849,9	29,41	24.645,1	29,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.252,6	19,23	16.252,5	19,23	15.872,0	18,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	546,6	0,65	546,6	0,65	531,1	0,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.245,7	26,33	22.244,9	26,32	24.953,2	29,53
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.995,8	26,03	21.994,9	26,03	21.250,0	25,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	237,4	0,28	235,8	0,28	314,6	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,1	0,01	15,8	0,02	362,6	0,43
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,5	0,03	32,5	0,04	313,8	0,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.315,9	7,47	6.471,3	7,66	7.470,0	8,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	644,6	0,76	669,4	0,79	702,0	0,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	208,3	0,25	215,9	0,26	303,0	0,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,5	0,01	10,7	0,01	16,0	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,4	0,01	13,8	0,02	390,0	0,46
2.5	Đất an ninh	CAN	53,9	0,06	56,9	0,07	61,4	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	101,7	0,12	102,9	0,12	138,1	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,5	0,00	1,6	0,00	4,0	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,2	0,01	5,1	0,01	8,0	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,9	0,08	65,4	0,08	93,0	0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,6	0,03	27,5	0,03	30,0	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,5	0,00	3,3	0,00	3,1	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	173,5	0,21	210,8	0,25	407,6	0,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,1	0,06	73,1	0,09	166,6	0,20
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,5	0,01	12,7	0,02	33,0	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,1	0,07	62,2	0,07	81,0	0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,7	0,06	62,7	0,07	127,0	0,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.251,0	5,03	4.332,8	5,13	4.831,9	5,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.013,3	1,20	1.034,4	1,22	1.257,0	1,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	905,6	1,07	963,2	1,14	998,0	1,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,5	0,00	2,0	0,00	4,7	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			1,0	0,00	5,5	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,4	0,00	3,4	0,00	5,0	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,2	0,01	5,2	0,01	17,0	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.299,0	2,72	2.300,7	2,72	2.512,0	2,97

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,1	0,00	1,1	0,00	1,3	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,8	0,00	1,8	0,00	5,3	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,1	0,02	20,0	0,02	26,3	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,4	0,02	13,5	0,02	14,0	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					2,5	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	88,2	0,10	88,2	0,10	99,0	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	761,5	0,90	756,5	0,90	504,4	0,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	49,9	0,06	49,9	0,06	0,1	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	711,5	0,84	706,6	0,84	504,3	0,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.925,0	3,46	2.911,2	3,45	605,0	0,72
	Trong đó:							
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,4	0,00	0,2	0,00		
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.924,7	3,46	2.911,0	3,44	605,0	0,72
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.